

Họ và tên:

BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Lớp: 5

Năm học 2022 – 2023

Môn: Toán - Lớp 5

(Thời gian: 40 phút)

Điểm	Nhận xét của giáo viên	GV chấm
	GV1:
	GV 2:

GV trông (1)..... GV trông (2)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1 (0,5 điểm). Số thập phân gồm năm mươi đơn vị, hai phần mười, sáu phần nghìn được viết là:

- A. 5,206 B. 50,26 C. 50,026 D. 50,206

Câu 2 (0,5 điểm). Chữ số 3 trong số thập phân 72,364 có giá trị là:

- A. 3 B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{3}{100}$ D. $\frac{3}{1000}$

Câu 3 (0,5 điểm). Cho $3647,5 \times \dots = 36,475$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 10 B. 100 C. 0,01 D. 0,001

Câu 4 (0,5 điểm). Số lớn nhất trong các số 6,798 ; 6,897 ; 6,978; 6,789 là:

- A. 6,789 B. 6,798 C. 6,897 D. 6,978

Câu 5 (0,5 điểm). 25% của 1 thế kỉ là:

- A. 25 năm B. 50 năm C. 150 năm D. 200 năm

Câu 6 (0,5 điểm). Một hình hộp chữ nhật có diện tích xung quanh 225 cm^2 và chiều cao 4,5 cm. Chu vi mặt đáy là:

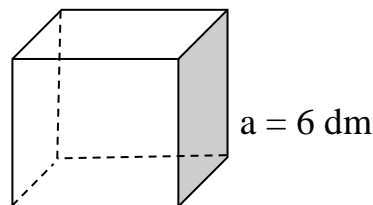
- A. 50 cm B. 45 cm C. 25 cm D. 100 cm

Câu 7 (0,5 điểm). Một khối kim loại có thể tích $0,5 \text{ dm}^3$ cân nặng 3,9 kg. Hỏi 1 dm^3 khối kim loại đó cân nặng bao nhiêu ki – lô – gam?

- A. 19,5 kg B. 7,8 kg C. 1,95 kg D. 0,78 kg

Câu 8 (0,5 điểm). Một cái bể hình lập phương có kích thước như hình dưới. Cần đổ bao nhiêu lít nước để nửa bể có nước?

- A. 110 lít B. 115 lít
C. 108 lít D. 130 lít



II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1 (1 điểm). Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống trước các ý dưới đây.

a. 125 phút = 12,5 giờ

a. $8 \text{ dm}^3 32 \text{ cm}^3 = 8,032 \text{ dm}^3$

b. 3 ngày 15 giờ + 2 ngày 12 giờ = 6 ngày 3 giờ

c. 657 g = 6,57 kg

Bài 2 (2 điểm). Đặt tính và tính.

a) $45,96 + 28,4$

b) $86,23 - 38,068$

c) $9,87 \times 7,6$

d) $43,25 : 2,5$

Bài 3 (2,5 điểm). Một ô tô đi từ tỉnh A lúc 8 giờ 15 phút với vận tốc là 48 km/giờ và đến tỉnh B lúc 10 giờ 39 phút.

a. Tính độ dài quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B?

b. Một xe máy đi từ tỉnh B về tỉnh A nhưng với vận tốc là 36 km/giờ thì đến A lúc mấy giờ biết xe máy xuất phát từ B lúc 7 giờ 45 phút, giữa đường xe máy dừng nghỉ 15 phút.

Bài 4 (0,5 điểm). Trong một hộp kín có 3 viên bi màu xanh, 1 viên bi màu trắng và 2 viên bi màu đỏ. Hỏi không nhìn vào hộp, Nam phải lấy ít nhất mấy viên bi trong một lần để số bi lấy ra chắc chắn có 1 viên bi màu đỏ.

Trả lời: Số bi ít nhất Nam lấy ra làviên

HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Năm học 2022 – 2023

Môn: Toán - Lớp 5

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Câu	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
Đáp án	D	B	C	D	A	A	B	C
Điểm	0,5 đ	0,5 đ	0,5 đ	0,5 đ	0,5 đ	0,5 đ	0,5 đ	0,5 đ

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1 (1 điểm). HS điền đúng mỗi ô trống được 0,25 điểm:

- a. S b. Đ c. Đ d. S

Bài 2 (2 điểm). Mỗi phép tính HS đặt tính và tính đúng được 0,5 điểm

a) $45,96 + 28,4 = 74,36$ b) $86,23 - 38,068 = 48,162$

c) $9,87 \times 7,6 = 75,012$ d) $43,25 : 2,5 = 17,3$

Bài 3 (2,5 điểm)

a. Thời gian ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B là:

$$10 \text{ giờ } 39 \text{ phút} - 8 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 24 \text{ phút (0,5 điểm)} = 2,4 \text{ giờ (0,25 điểm)}$$

Quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B là:

$$48 \times 2,4 = 115,2 \text{ (km) (0,5 điểm)}$$

b. Thời gian xe máy đi từ tỉnh B về tỉnh A là:

$$115,2 : 36 = 3,2 \text{ (giờ) (0,5 điểm)} = 3 \text{ giờ } 12 \text{ phút (0,25 điểm)}$$

Thời điểm xe máy đến tỉnh B là:

$$7 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 12 \text{ phút} + 15 \text{ phút} = 11 \text{ giờ } 12 \text{ phút (0,5 điểm)}$$

Đáp số: a. 115,2 km

b. 11 giờ 12 phút

(HS giải theo cách khác phù hợp vẫn cho điểm tương đương.)

Bài 4 (0,5 điểm). Số bi ít nhất Nam lấy ra là 5 viên